

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	Diện tích theo độ ngập sâu (km2)								Tổng (km2)
			< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5	
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	189,285	253	152	-	-	-	-	-	189,691
		Hòa Thọ Tây	481,010	269,323	210,005	188,826	184,676	180,838	194,832	521,971	2,231,480
		Hòa Xuân	2,247,442	581,324	252,439	211,810	193,580	133,262	117,980	361,565	4,099,401
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	835,510	501,932	207,002	43,406	-	-	-	-	1,587,850
	Hòa Vang	Hòa Châu	1,944,960	872,203	544,882	887,734	1,143,926	1,279,958	1,298,965	972,447	8,945,076
		Hoà Khương	1,928,141	1,033,975	477,366	521,540	544,157	592,328	521,068	1,609,530	7,228,106
		Hòa Nhơn	1,703,258	768,576	700,352	585,029	579,033	447,998	300,083	379,655	5,463,984
		Hoà Phong	1,383,011	966,605	753,412	735,912	1,481,018	1,437,806	760,187	1,821,502	9,339,455
		Hòa Phước	1,309,120	1,449,663	1,496,415	969,419	708,947	472,703	263,681	272,903	6,942,850
		Hòa Tiến	1,055,267	755,564	1,227,831	1,439,626	1,288,888	2,593,804	2,184,670	1,615,756	12,161,406
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	-	0	-	-	0
		Hòa Hải	1,376,289	603,614	350,244	261,298	152,064	164,301	107,825	105,594	3,121,229
		Hòa Quý	2,351,978	1,090,454	778,296	644,902	546,852	818,006	626,017	907,940	7,764,444
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0	0
		Khuê Mỹ	181,563	135,931	99,917	78,234	64,957	43,530	34,635	156,468	795,236
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-	79,745
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-	85,720
		An Hải Tây	104,819	16,755	-	-	-	-	-	-	121,574
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-	29,623
	Bắc Trà My	Trà Đốc	148,249	73,422	53,850	49,600	37,200	34,800	26,000	279,594	702,715
	Đại Lộc	ái Nghĩa	649,393	625,545	1,111,305	1,937,737	2,994,280	1,936,242	742,875	389,678	10,387,056
		Đại An	80,473	351,947	589,804	744,008	728,063	1,256,899	860,403	773,920	5,385,518
		Đại Chánh	644,054	539,710	314,868	228,512	203,565	211,130	178,405	114,475	2,434,717
		Đại Cường	-	531,635	1,290,820	1,752,420	1,615,133	1,176,548	549,357	1,730,624	8,646,537
		Đại Đồng	1,189,253	1,674,664	1,499,556	1,323,705	1,377,542	733,843	719,502	2,650,436	11,168,502
		Đại Hiệp	872,357	768,536	701,631	907,019	946,653	1,546,822	1,299,355	983,633	8,026,006
		Đại Hoà	1,427,012	1,799,846	864,268	901,307	519,627	439,989	207,230	208,967	6,368,245
		Đại Hồng	712,024	427,109	332,590	334,851	489,221	674,446	763,986	6,323,574	10,057,801
		Đại Hưng	1,219,283	674,200	528,454	517,735	565,249	597,847	833,333	5,504,010	10,440,110
		Đại Lãnh	569,349	275,210	210,176	187,581	212,323	251,149	412,097	5,804,372	7,922,256
		Đại Minh	349,813	1,570,196	1,593,690	1,243,875	577,601	664,923	311,727	815,286	7,127,111
		Đại Nghĩa	660,395	558,966	544,011	1,651,313	3,195,782	1,685,290	674,361	1,472,414	10,442,531
		Đại Phong	1,377,381	1,400,658	811,859	614,993	375,251	333,809	257,720	731,047	5,902,717
		Đại Quang	1,368,793	1,622,923	1,996,931	1,574,696	1,077,861	1,334,955	1,215,969	2,242,486	12,434,613
		Đại Sơn	1,014,176	597,554	426,518	325,994	308,543	256,544	223,673	3,434,490	6,587,492
		Đại Tân	1,318,471	828,784	251,837	109,927	76,134	62,965	34,843	82	2,683,043
		Đại Thăng	752,142	1,173,206	1,501,635	1,200,907	1,031,115	768,213	313,366	712,056	7,452,639
		Đại Thạnh	984,755	552,090	421,545	320,026	306,090	322,042	290,628	830,305	4,027,480
	Điện Bàn	Điện An	15,708	198,010	1,353,740	2,964,483	3,412,576	1,927,596	132,147	4,381	10,008,640
		Điện Hoà	2,344,583	3,073,283	2,228,029	2,509,429	842,680	279,495	49,113	32,716	11,359,329
		Điện Hồng	936,333	1,660,922	2,447,263	3,563,564	3,224,917	1,702,318	690,429	426,995	14,652,742
		Điện Minh	19,047	136,786	2,101,579	3,107,386	1,675,733	212,756	17,014	-	7,270,302
		Điện Nam Bắc	412,440	479,594	797,454	716,231	688,872	88,888	-	-	3,183,480
		Điện Nam Đông	909,977	681,564	458,570	1,515,244	1,183,766	596,773	85,410	-	5,431,305
		Điện Nam Trung	343,016	378,595	910,131	1,369,458	761,413	26,212	-	-	3,788,825
		Điện Ngọc	864,950	512,906	540,216	743,858	1,815,616	1,851,550	397,628	92,950	6,819,674
		Điện Phong	1,147,527	1,753,649	3,119,371	3,974,578	2,729,069	2,238,230	1,656,130	2,121,114	18,739,669

Quảng Nam	Điện Bàn	Điện Phước	1.147,153	2.759,419	2.996,134	2.597,556	1.014,660	30,771	5,106	120,703	10,671,502
		Điện Phương	27,369	316,609	1,515,849	2,889,310	3,257,541	1,336,026	148,001	78,317	9,569,022
		Điện Quang	269,699	956,397	2,320,122	2,319,352	1,889,227	1,307,676	1,059,076	3,571,409	13,692,957
		Điện Thắng	360,107	379,647	639,783	351,325	288,144	375,961	427,347	261,070	3,083,383
		Điện Thắng Bắc	19,530	40,714	119,606	252,224	274,033	47,180	-	-	753,288
		Điện Thắng Nam	624,281	375,069	338,615	1,020,647	1,372,434	631,829	31,144	-	4,394,018
		Điện Thắng Trung	535,632	592,410	553,167	693,394	206,228	229,255	-	-	2,810,085
		Điện Thọ	1,778,165	2,435,929	2,703,639	2,655,309	1,964,708	1,301,808	286,813	644,873	13,771,245
		Điện Tiến	1,972,522	1,919,989	1,935,554	1,741,943	1,609,505	1,103,858	719,426	407,984	11,410,781
		Vĩnh Điện	4,149	179,857	742,166	588,785	219,868	145,200	20,937	-	1,900,962
	Đông Giang	Kà Dăng	61,181	36,804	26,207	21,200	14,000	12,800	12,800	103,051	288,044
		Duy Châu	560,649	695,896	772,950	1,271,723	1,273,250	1,347,916	1,126,498	2,772,654	9,821,535
	Duy Xuyên	Duy Hải	106	-	-	70,048	-	-	-	-	70,154
		Duy Hoà	2,399,353	1,335,096	1,092,804	1,009,921	1,018,849	872,839	478,163	806,163	9,013,188
		Duy Nghĩa	1,578,599	1,046,097	858,421	205,620	-	-	-	-	3,688,738
		Duy Phú	695,990	342,731	205,150	117,476	41,080	-	-	-	1,402,427
		Duy Phước	273,752	1,710,937	1,139,991	2,452,785	4,210,308	1,661,256	11,474	-	11,460,503
		Duy Sơn	405,223	599,086	986,450	621,152	249,216	19,217	1,663	-	2,882,007
		Duy Tân	1,204,206	1,073,110	757,240	710,491	616,814	383,806	255,658	736,037	5,737,362
		Duy Thành	274	1,785,465	3,970,330	1,896,973	879,284	183,157	9,521	-	8,725,003
		Duy Thu	1,603,532	801,209	499,657	411,132	393,645	357,357	211,802	677,376	4,955,709
		Duy Trinh	943,417	1,320,355	2,311,931	1,332,434	898,703	648,822	424,561	811,705	8,691,926
		Duy Trung	864,394	564,847	650,292	930,919	911,300	302,212	143,967	52,168	4,420,101
		Duy Vĩnh	-	56,038	2,308,587	4,593,557	1,495,049	189,585	-	-	8,642,815
		Nam Phước	1,188,724	3,745,279	3,325,806	3,233,519	2,183,642	892,643	304,934	636,535	15,511,083
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	1,033,528	526,884	362,281	313,660	245,889	238,359	197,889	1,361,626	4,280,115
		Hiệp Thuận	478,133	271,344	185,982	135,351	109,852	80,741	55,741	326,486	1,643,631
		Phước Gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Quế Bình	518,516	279,398	201,683	183,625	123,944	105,040	92,363	509,731	2,014,300
	Hội An	Cẩm An	883,163	479,730	742	-	-	-	-	-	1,363,634
		Cẩm Châu	452,342	2,271,102	2,552,037	725,847	-	-	-	-	6,001,328
		Cẩm Hà	838,096	876,335	429,475	442,821	-	-	-	-	2,586,727
		Cẩm Kim	-	-	453,574	1,604,575	1,006,070	117,869	-	-	3,182,088
		Cẩm Nam	-	263,911	1,486,456	1,096,091	221,009	-	-	-	3,067,467
		Cẩm Phô	136,512	169,206	527,835	76,064	-	-	-	-	909,618
		Cẩm Thanh	134,308	3,825,188	3,277,773	1,296,032	-	-	-	-	8,533,301
		Cửa Đại	241,488	619,951	266,613	1,455,561	-	-	-	-	2,583,613
		Duy Phước	-	-	2	-	-	-	-	-	2
		Minh An	106,025	77,908	160,194	98,365	-	-	-	-	442,492
		Sơn Phong	191,821	137,045	29,522	-	-	-	-	-	358,388
		Tân An	75,493	5,567	860	-	-	-	-	-	81,921
		Thanh Hà	963,999	487,191	707,535	608,603	196,134	6,393	-	-	2,969,856
	Nam Giang	Cà Dy	1,242,617	582,209	397,575	316,398	270,334	232,010	197,922	1,362,921	4,601,986
		Tà Bình	22,929	11,052	5,200	3,658	800	400	-	-	44,039
		Thanh Mỹ	888,057	493,276	334,772	262,986	236,550	176,320	144,638	1,366,493	3,903,092
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,178,022	718,081	592,311	508,615	403,749	315,261	257,366	1,412,651	5,386,055
		Quế Lâm	1,000,047	517,019	369,326	346,679	315,907	294,185	242,895	1,775,243	4,861,300
		Quế Ninh	215,419	110,306	91,250	87,656	92,990	71,721	76,349	156,089	901,780
		Quế Phước	759,645	445,893	351,691	270,973	202,674	146,911	119,615	656,331	2,953,733

		Quê Trung	1,234,193	687,539	525,661	373,351	313,194	280,046	198,224	1,476,176	5,088,383
Núi Thành	Núi Thành	433,914	400,559	546	-	-	-	-	-	-	835,020
	Tam Anh Bắc	1,876,019	3,438,419	2,897,083	798,219	34,918	-	-	-	-	9,044,658
	Tam Anh Nam	753,226	84,537	-	-	-	-	-	-	-	837,764
	Tam Giang	2,709,570	491,664	19,444	-	-	-	-	-	-	3,220,678
	Tam Hải	3,229,550	3,200	2,780	-	-	-	-	-	-	3,235,530
	Tam Hiệp	6,582,698	2,342,729	63,833	-	-	-	-	-	-	8,989,260
	Tam Hòa	12,252,728	2,462,813	273,479	-	-	-	-	-	-	14,989,020
	Tam Mỹ Đông	1,821,421	1,073,802	-	-	-	-	-	-	-	2,895,223
	Tam Nghĩa	1,151,338	588,799	-	-	-	-	-	-	-	1,740,137
	Tam Tiên	3,826,878	3,589,381	838,517	1,503,159	276,244	-	-	-	-	10,034,178
	Tam Xuân I	1,645,447	1,760,159	2,328,964	2,930,132	1,862,680	462,992	28,553	12,710	11,031,637	
	Tam Xuân II	2,362,902	1,917,792	4,205,620	4,342,655	1,567,128	45,549	274	-	14,441,919	
Phú Ninh	Tam An	1,508,388	970,904	672,481	722,302	129,914	-	-	-	4,003,988	
	Tam Đàn	659,366	736,928	558,821	453,261	287,769	-	-	-	2,696,146	
Phước Sơn	Phước Hoà	113,525	73,272	47,409	38,717	37,200	32,400	26,400	334,827	703,750	
	Phước Xuân	77,063	50,096	29,835	30,084	19,116	22,982	14,376	228,199	471,752	
Quế Sơn	Hương An	671,489	363,420	233,365	116,545	91,852	79,149	2,228	-	1,558,048	
	Quê Phú	1,756,481	1,389,216	1,258,777	1,111,053	921,785	777,832	15,951	-	7,231,095	
	Quê Xuân 1	445,318	497,151	2,415,478	2,439,901	1,330,383	95,324	16,925	-	7,240,480	
	Quê Xuân 2	247,737	165,175	173,739	231,172	1,349,411	907,327	226,805	-	3,301,366	
Tam Kỳ	An Mỹ	284,876	175,369	74,211	826	-	-	-	-	535,282	
	An Phú	2,066,018	1,103,121	968,287	1,108,812	1,670,635	1,000,621	-	-	7,917,493	
	An Sơn	17,656	3,906	-	-	-	-	-	-	21,563	
	Bình An	-	0	-	-	-	-	-	-	0	
	Bình Nam	-	0	-	-	-	-	-	-	0	
	Hòa Hương	308,437	269,105	525,643	783,184	833,741	613,418	-	-	3,333,528	
	Hòa Thuận	502,598	241,460	42,540	10,220	-	-	-	-	796,818	
	Phước Hòa	25,194	134,560	181,197	236,363	64,947	24,262	-	-	666,523	
	Tam Phú	2,960,621	3,243,246	1,533,134	981,873	548,602	788,053	-	-	10,055,529	
	Tam Thăng	3,694,625	2,367,324	1,520,408	1,093,956	1,584,729	509,875	-	-	10,770,916	
	Tam Thanh	666,196	578,911	140,379	210,737	-	-	-	-	1,596,223	
	Tân Thạnh	321,869	308,790	449,114	1,051,063	2,145,504	195,579	-	-	4,471,919	
Thăng Bình	Bình An	1,513,417	1,184,322	385,522	13,338	-	-	-	-	3,096,599	
	Bình Đào	2,509,999	2,108,483	1,092,618	124,263	-	-	-	-	5,835,363	
	Bình Dương	1,169,835	862,236	867,057	1,305,050	168,930	-	-	-	4,373,108	
	Bình Giang	1,719,083	1,310,342	3,425,486	1,777,705	304,446	-	-	-	8,537,062	
	Bình Hải	2,599,665	769,980	168,879	-	-	-	-	-	3,538,524	
	Bình Nam	3,199,429	1,542,315	421,334	-	-	-	-	-	5,163,078	
	Bình Sa	2,311,099	1,750,099	1,292,153	648,242	-	-	-	-	6,001,593	
	Bình Triều	1,362,929	1,345,660	1,352,910	442,765	-	-	-	-	4,504,264	
	Bình Trung	524,028	66,909	800	-	-	-	-	-	591,737	
	Tam An	-	-	0	0	0	-	-	-	0	
	Tam Thăng	-	0	-	-	-	-	-	-	0	
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	314,978	136,824	82,174	70,125	52,400	43,463	44,958	216,492	961,413